BÀI GIẢNG: SỰ KẾT HỢP CÁC THÌ TRONG TIẾNG ANH
CHUYÊN ĐỀ: SỰ KẾT HỢP CÁC THÌ TRONG TIẾNG ANH
MÔN TIẾNG ANH - LỚP 12
BIÊN SOẠN: CÔ GIÁO: HOÀNG XUÂN

OBJECTIVES

- *Sự kết hợp các thì trong tiếng Anh*

I. Sự kết hợp giữ thì hiện tại đơn & tương lai đơn

1. [WHEN [KHI]+S+ V-htd, S + will + V]: Diễn tả hành động xảy ra nối tiếp trong tương lai.

Ví dụ: When I see him, I will tell him to call you.

2. [AS SOON AS [NGAY KHI] + S + V-htd, S+ will + V]: Diễn tả hành động xảy ra nối tiếp trong tương lai.

Ví dụ: As soon as I see him, I will tell him to call you.

3. [ONCE [MỘT KHI] + S + V-htd, S + will + V]

Ví dụ: Once you understand this problem, you will be able to find a solution to it.

4. [S + will + V + UNITL [CHO ĐẾN KHI + S + V-htd]

Ví dụ: I will wait for you until you finish your work.

5. [WHILE [TRONG KHI] +S+ V-htd, S+ will + V]

Chỉ 2 hành động diễn ra đồng thời trong tương lai.

Ví dụ:

Will you look after the house while I'm out?

II. Sự kết hợp giữ thì hiện tại hoàn thành & tương lai đơn

1. [WHEN [KHI] + S + have/has + P2, S+ will + V]

Thì hiện tại hoàn thành dùng để nhấn mạnh tính hoàn tất của hành động trong tương lai.

Ví dụ: When I have finished eating, I will call you.

2. IAS SOON AS [NGAY KHI] + S+ have/has + P2, S + will + V]

Ví dụ:

+ I will come back to my hometown as soon as

+ I have graduated from university.

3. [ONCE [MỘT KHI] + S + have/has + P2, S+ will + V]

Ví dụ:

+ Once I have finished my homework,

+ I will go out with my friends.

4. [S + will + V + UNITL (CHO ĐẾN KHI) S+ have/has + P2]

Ví dụ: I will wait for you until you have finished your work.

5. [AFTER [SAU KHI] + S + have/has + P2, S+ will + V]

Ví dụ:

+ After I have finished my work,

+ I will come to see you.

III. Sự kết hợp giữa thì hiện tại đơn & tương lai hoàn thành

1. [WHEN [KHI]+S+ V-htd, S + will have + P2 (sẽ đã)]

Diễn tả hành động xảy ra trước 1 hành động khác trong tương lai.

Ví dụ: When you return to the town, they will have finished building the bridge.

2. [BEFORE [TRƯỚC KHI] + S + V-htd, S + will have + P2 (sẽ đã)]

Ví dụ: Hurry up or the show will have ended before we get there.

3. [BY THE TIME [TRƯỚC KHI] + S + V-htd, S + will have + P2 (sẽ đã)]

Ví dụ: By the time she gets home, everyone will have gone to bed.

VI. Sự kết hợp giữa thì quá khứ đơn & thì quá khứ tiếp diễn

1. [WHILE [TRONG KHI] + S+ was/were + V-ing, S + V-qkd]: Diễn tả hành động đang xảy ra vào 1 thời điểm trong quá khứ thì bị 1 hành động cắt ngang.

Ví dụ: While we were having dinner, the lights went out.

2. [S+ were/was + V-ing WHEN S+ V-qkd]

Ví dụ: I was working in the garden when it rained.

V. Sự kết hợp giữa thì quá khứ đơn & thì quá khứ hoàn thành

1. [WHEN+S+ V-qkd, S + had + P2]: Diễn tả hành động xảy ra TRƯỚC 1 hành động khác trong quá khứ.

Ví dụ: When I arrived at the airport, the plane had taken off

2. [BEFORE +S+ V-qkd, S + had + P2]: Diễn tả hành động xảy ra TRƯỚC 1 hành động khác trong quá khứ.

Ví dụ: Before she went to bed, she had locked all the doors.

3. [BY THE TIME + S + V-qkd, S+ had + P2]: Diễn tả hành động xảy ra TRƯỚC 1 hành động khác trong quá khứ.

Ví dụ: By the time she arrived at the party, everyone had left.

4. [AFTER + S + had + P2, S + V-qkd]: Diễn tả hành động xảy ra TRƯỚC 1 hành động khác trong quá khứ.

Ví dụ: After she had done her homework, she went out for a walk.

VI. Sự kết hợp giữa thì quá khứ đơn & hiện tại hoàn thành

1. [S+ have/has + P2 SINCE S + V-qkd]: Diễn tả hành động xảy ra từ 1 mốc/thời điểm trong quá khứ, kéo dài đến hiện tại.

Ví dụ: We have known each other since we were at high school.

----THE END----